

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27-5-2021
V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Luân.

2. Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Sen - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2021/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021 về “*Tranh chấp về ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/20201QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đinh Đại K, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đỗ Thị T trình bày: Bà và ông Đinh Đại K tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 17-01-1991 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau ngày kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống thường ngày cũng như trong làm ăn kinh tế gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau. Từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay vợ chồng ly thân, chấm dứt quan hệ vợ

chồng, không ai còn quan tâm đến cuộc sống, tình cảm của nhau nữa. Mâu thuẫn của vợ chồng thì hai bên gia đình có biết, có phân tích khuyên nhủ để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không thành. Nay bà Đỗ Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đinh Đại K.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Đinh Đại K trình bày: Về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như bà Đỗ Thị T trình bày. Nay bà T làm đơn xin ly hôn ông, ông hoàn toàn nhất trí ly hôn với bà T vì ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Bà T và ông K thống nhất xác định vợ chồng ông bà có 02 người con chung là Đinh Như Th, sinh năm 1991 và Đinh Hoàng L, sinh năm 1998. Hiện nay cả hai đều đã trưởng thành và lao động tự lập được nên ông bà không yêu cầu giải quyết.

Về con riêng: Bà T và ông K thống nhất xác định ông bà không ai có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông K thống nhất xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: Diện tích đất 151 m², trong đó có 88 m² đất ở, 63 m² đất trồng cây hàng năm, đứng tên người sử dụng đất là ông Đinh Đại K, bà Đỗ Thị T tại thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 612945 được Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng cấp ngày 20-7-2010 và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ.

Quan điểm của bà T đề nghị khi ly hôn sẽ chia đôi thửa đất nêu trên tính theo chiều mặt đường ngõ xóm chạy dọc hết thửa đất theo hướng Đông - Tây, để mỗi người đều có một nửa đất có chỗ ở, sinh sống, nếu vướng nhà hai tầng và công trình phụ thì sẽ phá dỡ để đảm bảo mặt bằng đất để chia đôi.

Quan điểm của ông K đề nghị được sử dụng toàn bộ nhà, đất nêu trên và sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà T theo quy định của pháp luật.

Về tài sản riêng; công sức đóng góp; công nợ và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn: Bà T, ông K đều xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị T: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị T và ông Đinh Đại K. Về tài sản chung: Giao cho ông K quản lý, sử dụng diện tích đất 151m², trong đó có 88m² đất ở, 63m² đất trồng cây hàng năm và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng cùng công trình phụ, đứng tên người sử dụng đất là ông Đinh Đại K, bà Đỗ Thị T tại thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 612945 được UBND huyện Kim Bảng cấp ngày 20-7-2010 có tổng giá trị tài sản là 678.161.358 đồng, gồm: Diện tích đất thổ cư 88m² trị giá 616.000.000 đồng; diện tích đất trồng cây hàng năm khác 63m² trị giá 3.780.000 đồng; diện tích nhà 78,72m² trị giá 50.132.044 đồng; bếp có diện tích là 11,48m² trị giá 7.563.024 đồng; 01 bể nước có giá trị 686.290 đồng sau khi ông K thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho bà T là 339.080.679 đồng. Bà T được nhận số tiền là 339.080.679 đồng từ ông K trả. Về án phí: Bà T và ông K mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 16.954.033 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông K, bà T mỗi người phải nộp 17.104.033 đồng. Bà T được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông K được đối trừ 8.145.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa bà Đỗ Thị T và ông Đinh Đại K là hợp pháp, ông bà đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 17-01-1991 tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hòa thuận đến khoảng đầu năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong việc làm ăn kinh tế gia đình, không tìm được tiếng nói chung. Nay cả bà T và ông K đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và cùng nhất trí thuận tình ly hôn. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa bà T và ông K thực sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông K là hoàn toàn phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] *Về con chung*: Bà T và ông K có 02 con chung là Đinh Như Th, sinh năm 1991 và Đinh Hoàng L, sinh năm 1998. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và lao động tự lập được, ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về con riêng*: Bà T, ông K thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Các tài sản bà T, ông K khai thống nhất và cùng xác định là tài sản chung của vợ chồng đã được Hội đồng định giá thành tiền gồm: Diện tích đất 151m², trong đó có 88m² đất ở và 63m² đất trồng cây hàng năm thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ PL11 tọa lạc tại thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện Kim Bảng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 612945 ngày 20-7-2010 mang tên ông Đinh Đại K và bà Đỗ Thị T giá trị là 619.780.000 đồng (đất ở là 616.000.000 đồng, đất vườn là 3.780.000 đồng). Các tài sản trên đất: 01 nhà 2 tầng xây năm 2003 diện tích 78,72m² trị giá 50.132.044 đồng; 01 bếp đun mái bê tông có khu phụ diện tích 11,48m² trị giá 7.563.024 đồng; 01 bể chứa nước trị giá 686.290 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 678.161.358 đồng (làm tròn thành 678.161.000 đồng).

Khi ly hôn bà T, ông K không thỏa thuận được với nhau nên về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi và sẽ tính đến thực tế nhu cầu sử dụng của từng người cũng như đảm bảo ổn định tình hình an ninh trật tự sau này. Do từ khi li thân đến nay ông K đang trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định tài sản nhà đất này, ngoài ra ông K không còn chỗ ở nào khác; còn bà T xác định hiện nay bà đang ở ổn định cùng với con gái. Theo quan điểm của chính quyền địa phương xã T xác định: Thửa đất của ông K, bà T nếu tách ra chia thành hai phần thì sẽ không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên thửa đất này đã xây dựng một nhà hai tầng nên không đủ diện tích để xây thêm nhà nữa; nếu ông K, bà T ly hôn rồi mà vẫn ở cùng trên một thửa đất thì rất dễ xảy ra xô xát, va chạm, sẽ không đảm bảo được tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho ông K được quyền quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên và toàn bộ các tài sản trên đất, song ông K phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T phần chênh lệch tài sản bằng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau: 678.161.000 đồng : 2 = 339.080.500 đồng (làm tròn thành 339.080.000 đồng) là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, bà T được nhận tiền chênh lệch về tài sản do ông K thanh toán là 339.080.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

[5] *Về tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Ông K đã nộp tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định, định giá tài sản cũng như trích đo thửa đất và đã chi đủ. Quá trình giải quyết

vụ án và tại phiên tòa, ông K xin chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] *Về án phí*: Bà T và ông K thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí ly hôn và phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể: Bà T và ông K mỗi bên được nhận giá trị tài sản là 678.161.000 đồng : 2 = 339.080.000 đồng (đã làm tròn) nên mỗi bên phải chịu án phí phân chia tài sản là 339.080.000 đồng x 5% = 16.954.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị T và ông Đinh Đại K.

2. Về tài sản chung: Giao cho ông Đinh Đại K được quản lý, sử dụng diện tích 88m² đất ở trị giá 616.000.000 đồng và 63m² đất trồng cây hàng năm trị giá 3.780.000 đồng thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ PL11 tại thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 612945 ngày 20-7-2010 mang tên ông Đinh Đại K và bà Đỗ Thị T (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này ông K được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 78,72m² trị giá 50.132.044 đồng; 01 bếp đun mái bê tông có khu phụ diện tích 11,48m² trị giá 7.563.024 đồng; 01 bể chứa nước trị giá 686.290 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 678.161.000 đồng.

Ông Đinh Đại K phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị T giá trị phần chênh lệch về tài sản là 339.080.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Đỗ Thị T được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do ông Đinh Đại K trả là 339.080.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Án phí:

- Bà Đỗ Thị T phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 16.954.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp

là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004262 ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, bà T còn phải nộp tiếp tiền án phí là 16.804.000 đồng.

- Ông Đinh Đại K phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 16.954.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp là 8.145.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004282 ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, ông K còn phải nộp tiếp tiền án phí là 8.959.000 đồng.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS H. Kim Bảng;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thọ

